

Số : 101/HCT- KTTC

V/v Công bố BCTC Quý 2/2020

Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi:**

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: HCT
3. Địa chỉ trụ sở: 290 đường Hà Nội - Sở Dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng
4. Điện thoại: 02253.540.445 Fax: 02253.540417
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Lê Văn Thắng
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 được lập ngày 15/07/2020; Bao gồm:
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận 

- Như kính gửi;
- Lưu KTTC, VT

Giám đốc  
  


**Lê Văn Thắng**



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI  
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng  
Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417  
Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 2 - NĂM 2020

### DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Tổng công ty XMVN.
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán nhà nước.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty.
- Lưu phòng KTTC Cty.

Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.145.583.460</b>	<b>26.111.241.315</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.398.506.147</b>	<b>5.476.160.071</b>
1. Tiền	111	V.01	1.898.506.147	3.476.160.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	2.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.481.609.041</b>	<b>17.852.552.942</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.621.878.959	16.404.967.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			1.394.130.095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	211.466.603	401.290.427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(351.736.521)	(347.835.471)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.112.220.124</b>	<b>2.539.444.619</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.112.220.124	2.539.444.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>153.248.148</b>	<b>243.083.683</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		153.248.148	243.083.683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.793.566.593</b>	<b>20.287.438.331</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>501.000.000</b>	<b>501.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		501.000.000	501.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.112.718.124</b>	<b>18.522.259.394</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>16.964.845.686</b>	<b>18.370.948.062</b>
- Nguyên giá	222		42.796.274.462	42.796.274.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.831.428.776)	(24.425.326.400)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>147.872.438</b>	<b>151.311.332</b>
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.537.562)	(134.098.668)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.179.848.469</b>	<b>1.264.178.937</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.179.848.469	1.264.178.937
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>45.939.150.053</b>	<b>46.398.679.646</b>

N.02  
 CÔNG  
 HƯNG  
 VĂN  
 HÀ  
 BAN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.976.390.629</b>	<b>4.282.375.030</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.976.390.629</b>	<b>4.282.375.030</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.124.136.583	1.172.749.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	685.241.737	369.859.647
4. Phải trả người lao động	314		280.444.425	2.110.329.224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.665.879.908	620.445.682
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		220.687.976	8.991.070
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.962.759.424</b>	<b>42.116.304.616</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>40.962.759.424</b>	<b>42.116.304.616</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>20.163.850.000</b>	<b>20.163.850.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.471.095.274
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>768.021.214</b>	<b>1.960.782.047</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.960.782.047
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		768.021.214	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>45.939.150.053</b>	<b>46.398.679.646</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



Lê Văn Thắng

0057  
CÔNG  
PH  
MAI-D  
AI XI M  
PH  
G.T.P

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.613.573.294	26.671.088.553	46.937.707.531	49.107.086.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	256.523.365	-	381.376.093	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>25.357.049.929</b>	<b>26.671.088.553</b>	<b>46.556.331.438</b>	<b>49.107.086.170</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.420.129.570	23.898.318.461	42.335.135.876	43.628.298.804
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.936.920.359</b>	<b>2.772.770.092</b>	<b>4.221.195.562</b>	<b>5.478.787.366</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	126.381.561	90.584.577	169.071.358	125.904.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		830.364.630	1.245.533.069	1.598.874.605	2.141.316.333
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		726.537.214	933.033.586	1.816.365.797	2.173.278.558
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>506.400.076</b>	<b>684.788.014</b>	<b>975.026.518</b>	<b>1.290.097.082</b>
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	10.717.273
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.717.273</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>506.400.076</b>	<b>684.788.014</b>	<b>975.026.518</b>	<b>1.300.814.355</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	107.280.016	142.957.603	207.005.304	272.162.871
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>399.120.060</b>	<b>541.830.411</b>	<b>768.021.214</b>	<b>1.028.651.484</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		198	269	381	510
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng



## PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	10	570 394 833	862 280 693	747 433 789	1 937 687 156	1 622 305 066	685 241 737
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	304 319 163	426 703 450	609 123 293	1 185 731 523	1 347 519 561	121 899 320
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	52 422 568	107 280 016	129 973 647	207 005 304	239 691 610	29 728 937
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	8 336 849	4 730 474	8 336 849	13 067 323	32 093 895	4 730 474
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18	5 875 752	5 875 752		11 751 504		11 751 504
9. Tiền thuê đất	19	199 440 501	317 691 001		517 131 502		517 131 502
10. Các loại thuế khác	20				3 000 000	3 000 000	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30		900	900	900	900	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33		900	900	900	900	
<b>Tổng cộng</b>	40	570 394 833	862 281 593	747 434 689	1 937 688 056	1 622 305 966	685 241 737

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



## PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	10	369 859 647	1 937 687 156	1 622 305 066	1 937 687 156	1 622 305 066	685 241 737
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	283 687 358	1 185 731 523	1 347 519 561	1 185 731 523	1 347 519 561	121 899 320
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	62 415 243	207 005 304	239 691 610	207 005 304	239 691 610	29 728 937
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	23 757 046	13 067 323	32 093 895	13 067 323	32 093 895	4 730 474
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18		11 751 504		11 751 504		11 751 504
9. Tiền thuê đất	19		517 131 502		517 131 502		517 131 502
10. Các loại thuế khác	20		3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30		900	900	900	900	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33		900	900	900	900	
<b>Tổng cộng</b>	40	369 859 647	1 937 688 056	1 622 305 966	1 937 688 056	1 622 305 966	685 241 737

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



## PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	3 528 836 629	3 528 836 629
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả Trong đó	12	3 528 836 629	3 528 836 629
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3 528 836 629	3 528 836 629
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
<b>II - Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	283 687 358	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	4 714 568 152	4 714 568 152
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	3 528 836 629	3 528 836 629
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1 347 519 561	1 347 519 561
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	121 899 320	

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Thu

TP.TCKT  
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng





## PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 134 654 004	3 528 836 629
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	2 134 654 004	3 528 836 629
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 134 654 004	3 528 836 629
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
<b>II - Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	304 319 163	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 561 357 454	4 714 568 152
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 134 654 004	3 528 836 629
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	609 123 293	1 347 519 561
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	121 899 320	

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Thu

TP.TCKT  
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>975.026.518</b>	<b>1.300.814.355</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		1.409.541.270	1.409.541.270
- Các khoản dự phòng	03		3.901.050	(34.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(161.935.358)	(123.041.607)
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.226.533.480</b>	<b>2.553.314.018</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.412.309.975	4.458.890.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.427.224.495	(1.051.837.444)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		515.004.999	(268.791.772)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		174.166.003	(156.907.079)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(239.691.610)	(345.110.512)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.709.869.500)	(329.695.345)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.805.677.842</b>	<b>4.859.862.730</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.668.234	91.380.859
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>116.668.234</b>	<b>91.380.859</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33			
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(710.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(710.600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.922.346.076</b>	<b>4.950.532.989</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.476.160.071</b>	<b>3.680.164.591</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>9.398.506.147</b>	<b>8.630.697.580</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng



Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2-2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng là Công ty cổ phần hóa từ Xí nghiệp Vận tải và Sửa chữa Thuyền thuộc Công ty xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 02 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp 0200577563 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ là **20.163.850.000 đồng**.

Trụ sở chính của Công ty tại số 290 đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - TP.Hải Phòng.

#### Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : thương mại, dịch vụ, vận tải, kho bến bãi.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Bốc xếp hàng hoá ga đường sắt, bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác.
- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

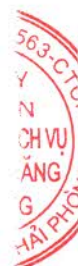
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém, phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc :	05-20 năm
Máy móc thiết bị :	15 năm



Phương tiện vận tải, truyền dẫn :	07-15 năm
Thiết bị văn phòng :	03-10 năm
Phần mềm quản lý :	03 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với



lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

<b><u>1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</u></b>	<b><u>30.06.2020 -VNĐ</u></b>	<b><u>01.01.2020 -VNĐ</u></b>
Tiền mặt	1.565.006.986	1.784.153.326
Tiền gửi ngân hàng	333.499.161	1.692.006.745
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>9.398.506.147</u></b>	<b><u>5.476.160.071</u></b>
<b><u>2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN</u></b>	<b><u>30.06.2020 -VNĐ</u></b>	<b><u>01.01.2020 -VNĐ</u></b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.039.770.455	2.092.522.509
Công ty cổ phần Vĩnh Thủy	4.793.121.841	3.926.687.441
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	1.966.942.005	3.127.460.533
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	371.254.056	371.254.056
Phải thu các khách hàng khác	7.450.790.602	6.887.043.352
<b>Cộng</b>	<b><u>16.621.878.959</u></b>	<b><u>16.404.967.891</u></b>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		
<i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i>	<i>2.039.770.455</i>	<i>2.092.522.509</i>
<i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i>	<i>1.966.942.005</i>	<i>3.127.460.533</i>
<i>Công ty cổ phần xi măng Hạ Long</i>	<i>371.254.056</i>	<i>371.254.056</i>
<b><u>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</u></b>	<b><u>30.06.2020 -VNĐ</u></b>	<b><u>01.01.2020 -VNĐ</u></b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>211.466.603</b>	<b>401.290.427</b>
Phải thu người lao động	32.795.143	51.321.910
Tạm ứng	119.026.254	95.398.571
Lãi tiền gửi dự thu	59.645.206	14.378.082
Phải thu khác	-	240.191.864
<b>Dài hạn</b>	<b>501.000.000</b>	<b>501.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	501.000.000	501.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>712.466.603</u></b>	<b><u>902.290.427</u></b>
<b><u>4. HÀNG TỒN KHO</u></b>	<b><u>30.06.2020 -VNĐ</u></b>	<b><u>01.01.2020 -VNĐ</u></b>
Nguyên liệu, vật liệu	188.215.314	452.603.417
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	1.847.000
Hàng hóa	922.157.810	2.084.994.202
<b>Cộng:</b>	<b><u>1.112.220.124</u></b>	<b><u>2.539.444.619</u></b>
<b><u>5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</u></b>	<b><u>30.06.2020 -VNĐ</u></b>	<b><u>01.01.2020 -VNĐ</u></b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>153.248.148</b>	<b>243.083.683</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện	131.072.150	188.198.936
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.175.998	54.884.747
<b>Dài hạn</b>	<b>1.179.848.469</b>	<b>1.264.178.937</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	350.761.191	257.228.103
CP sửa chữa lớn phương tiện	826.821.606	997.888.146
Chi phí trả trước khác	2.265.672	9.062.688
<b>Cộng</b>	<b><u>1.333.096.617</u></b>	<b><u>1.507.262.620</u></b>

77563-  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
 VẬN TẢI XI MĂNG  
 HẢI PHÒNG  
 T.P. HẢI PHÒNG



**6. TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>Nhà cửa, vật</u>	<u>Máy móc</u>	<u>Phương tiện</u>	<u>Tổng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
- Mua sắm	-	-	-	-
-Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.336.879.260	12.405.270	23.076.041.870	24.425.326.400
- Khấu hao trong kỳ	26.686.608	1.200.510	1.378.215.258	1.406.102.376
- Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.363.565.868	13.605.780	24.454.257.128	25.831.428.776
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	259.297.283	23.610.055	18.088.040.724	18.370.948.062
Tại ngày cuối kỳ	232.610.675	22.409.545	16.709.825.466	16.964.845.686

**7. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	285.410.000	285.410.000
- Mua sắm	-	-
-Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ	285.410.000	285.410.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	134.098.668	134.098.668
- Khấu hao trong kỳ	3.438.894	3.438.894
-Giảm TSCĐ do thanh lý	137.537.562	137.537.562
Số dư cuối kỳ		
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	151.311.332	151.311.332
Tại ngày cuối kỳ	147.872.438	147.872.438

**8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

**30.06.2020 -VNĐ**

**01.01.2020 -VNĐ**

Vay ngắn hạn NH Công thương HP	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**30.06.2020 -VNĐ**

**01.01.2020 -VNĐ**

Công ty CP TM Tân Hoàng An	224.096.685	390.348.930
Cty TNHH VT và TM Tân Tiến	-	96.407.500
Công ty TNHH MTV XM Vicem H.Phòng	1.431.411.493	-
Công ty TNHH Hoàng Phát Nha Trang	-	365.792.000
Tổng công ty xi măng Việt Nam	23.897.650	26.162.271
Phải trả khách hàng khác	444.730.755	294.038.706
<b>Cộng</b>	<b>2.124.136.583</b>	<b>1.172.749.407</b>

*Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan*

Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	1.431.411.493	-
Tổng công ty xi măng Việt Nam	23.897.650	26.162.271

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

<b>10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>30.06.2020 -VNĐ</b>	<b>01.01.2020 -VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	121.899.320	283.687.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.728.937	62.415.243
Thuế thu nhập cá nhân	4.730.474	23.757.046
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	528.883.006	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>685.241.737</b>	<b>369.859.647</b>
<b>11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>30.06.2020 -VNĐ</b>	<b>01.01.2020 -VNĐ</b>
Chi phí lãi vay	-	-
Các khoản trích trước khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>12. PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>30.06.2020 -VNĐ</b>	<b>01.01.2020 -VNĐ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.665.879.908</b>	<b>620.445.682</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.425.110.225	13.640.725
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.769.683	546.804.957
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.665.879.908</b>	<b>620.445.682</b>

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	2.211.389.253	42.147.156.477
Lãi trong năm			-	1.946.946.239	1.946.946.239
Phân phối lợi nhuận			219.755.345	(2.197.553.445)	(1.977.798.100)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	20.163.850.000	11.520.577.295	8.471.095.274	1.960.782.047	42.116.304.616
Lãi trong năm				768.021.214	768.021.214
Phân phối lợi nhuận			39.215.641	(1.960.782.047)	(1.921.566.406)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>8.510.310.915</b>	<b>768.021.214</b>	<b>40.962.759.424</b>

**Chi tiết góp vốn chủ sở hữu**

	<b>Tỷ lệ</b>	<b>30.06.2020 -VNĐ</b>	<b>01.01.2020 -VNĐ</b>
Tổng công ty xi măng Việt Nam	53,86	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14	9.303.450.000	9.303.450.000
<b>Cộng</b>		<b>20.163.850.000</b>	<b>20.163.850.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30.06.2020 -VNĐ</b>	<b>01.01.2020 -VNĐ</b>
-Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp giảm trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	20.163.850.000	20.163.850.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

	<u>30.06.2020</u> -VNĐ	<u>01.01.2020</u> -VNĐ
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>14. <u>DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</u></b>		
	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	18.147.482.385	19.120.137.690
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.466.090.909	7.550.950.863
<b>Cộng</b>	<b><u>25.613.573.294</u></b>	<b><u>26.671.088.553</u></b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	256.523.365	-
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
<i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i>	2.960.156.709	2.223.493.170
<i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i>	4.034.203.473	4.346.830.999
<i>Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng</i>	-	-
<b>15. <u>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u></b>		
	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	126.381.561	90.584.577
Chiết khấu thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>126.381.561</u></b>	<b><u>90.584.577</u></b>
<b>16. <u>THU NHẬP KHÁC</u></b>		
	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, phạt, bồi thường	-	-
<b>Cộng</b>	<b>=</b>	<b>=</b>
<b>17. <u>GIÁ VỐN HÀNG BÁN</u></b>		
	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	16.685.302.619	17.463.449.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.734.826.951	6.434.869.447
<b>Cộng</b>	<b><u>23.420.129.570</u></b>	<b><u>23.898.318.461</u></b>
<b>18. <u>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</u></b>		
	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Lãi tiền vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>=</b>	<b>=</b>
<b>19. <u>CHI PHÍ QUẢN LÝ</u></b>		
	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Chi phí nhân viên	371.766.087	525.602.855
Chi phí vật liệu quản lý	43.369.151	14.589.956
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	8.614.024	34.369.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.414.561	27.414.561
Thuế, phí lệ phí	37.571.036	33.957.447
Chi phí dự phòng	3.901.050	(14.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.918.132	51.332.065
Chi phí bằng tiền khác	187.983.173	259.767.359
<b>Cộng</b>	<b><u>726.537.214</u></b>	<b><u>933.033.586</u></b>



<b>20. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>KỶ NÀY - VNĐ</b>	<b>KỶ TRƯỚC-VNĐ</b>
Chi phí nhân viên	436.234.048	419.934.302
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	78.614.432	188.337.897
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	12.728.477	4.995.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.785.850	57.917.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.317.601	293.627.451
Chi phí bằng tiền khác	79.684.222	280.720.509
<b>Cộng</b>	<b>830.364.630</b>	<b>1.245.533.069</b>
<b>21. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>KỶ NÀY - VNĐ</b>	<b>KỶ TRƯỚC-VNĐ</b>
Tiền phạt, bồi thường	-	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>=</b>	<b>=</b>
<b>22. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>KỶ NÀY - VNĐ</b>	<b>KỶ TRƯỚC-VNĐ</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.297.217.425	1.937.896.749
Chi phí nhân công	2.536.350.232	2.794.212.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.770.635	704.770.635
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.690.985.781	1.877.033.405
Chi phí bằng tiền khác	1.062.404.722	1.299.522.738
<b>Cộng</b>	<b>8.291.728.795</b>	<b>8.613.436.102</b>
<b>23. CHI PHÍ THUẾ TNND HIỆN HÀNH</b>	<b>KỶ NÀY - VNĐ</b>	<b>KỶ TRƯỚC-VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	506.400.076	684.788.014
Chi phí không được trừ	30.000.000	30.000.000
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>536.400.076</b>	<b>714.788.014</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>107.280.016</b>	<b>142.957.603</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý II năm 2019

Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng